

MÔN: HÓA ĐƯỢC ĐƯỢC LÝ 1

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TBM MônKQ1	
								4,0		6,0	6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	2223240068	Vưu Kim	Anh	28/02/1999	02DS15B2	7,3	7,8	7,6		8,5		8,1	Đạt
2	2223240082	Trần Tuấn	Anh	01/04/2001	02DS15B2	6,8	6,8	6,8		7,0		6,9	Đạt
3	2223240251	Nguyễn Thị Hoàng	Anh	21/04/2002	02DS15B2	6,3	5,5	5,8		8,8		7,6	Đạt
4	2223180074	Trần Thị Kim	Cương	18/03/1989	02DS15B2			0,0	TBKT			0,0	Học lại
5	2223360054	Nguyễn Chí	Cường	07/10/2000	02DS15D2	5,3	6,5	6,1				2,4	Thi lại
6	2223240100	Nguyễn Hoàng	Dung	24/02/2000	02DS15B2	4,0	5,8	5,2		6,7		6,1	Đạt
7	2223360035	Lê Quang	Duyên	03/08/1993	02DS15D2	7,5	8,0	7,8		8,2		8,1	Đạt
8	2223240141	Đỗ Thị Thùy	Dương	08/07/2002	02DS15B2			0,0	TBKT			0,0	Học lại
9	2223240186	Lê Hồ Thanh	Đông	24/03/1997	02DS15B2	6,3	7,5	7,1		7,5		7,3	Đạt
10	2223240036	Nguyễn Trọng	Đức	10/06/1987	02DS15B2	8,3	9,0	8,8		9,0		8,9	Đạt
11	2223240239	Trần Minh	Đức	01/11/1996	02DS15B2			0,0	TBKT			0,0	Học lại
12	2223180067	Võ Thanh	Hóa	14/08/1984	02DS15B2			0,0	TBKT			0,0	Học lại
13	2223240276	Lê Trọng	Hỗ	10/03/1987	02DS15B2	5,3	6,3	5,9		8,0		7,2	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2			
							4,0		6,0	6,0			TB Môn
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
14	2223240135	Lê Đức	Hung	07/09/1985	02DS15B2	5,5	5,5	5,5		6,2		5,9	Đạt
15	2223180063	Bùi Thị Kim	Kiều	15/12/1987	02DS15B2	8,0	6,5	7,0		8,3		7,8	Đạt
16	2223360192	Nguyễn Xuân	Khánh	29/10/1990	02DS15D2	6,3	6,0	6,1		5,2		5,6	Đạt
17	2223240224	Bùi Thị Mảnh	Khuong	05/02/1996	02DS15B2	6,5	7,8	7,3		8,7		8,2	Đạt
18	2223360067	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	19/12/2004	02DS15B2			0,0	TBKT			0,0	Học lại
19	2223240114	Huỳnh Ngọc Y	Linh	27/09/2002	02DS15B2			0,0	TBKT			0,0	Học lại
20	2223360578	Trần Thành Công	Luận	03/06/2006	02DS15D2	5,3	5,8	5,6		6,8		6,3	Đạt
21	2223240107	Phạm Hữu	Minh	19/10/1988	02DS15B2	7,8	7,0	7,3				2,9	Thi lại
22	2223360135	Ngô Thị Tú	Minh	07/10/2001	02DS15D2			0,0	TBKT			0,0	Học lại
23	2223360582	Lương Thị Diễm	My	07/01/2000	02DS15D2	3,0	4,8	4,2	TBKT			1,7	Học lại
24	2223240199	Lê Thùy Hà	Ni	22/03/1989	02DS15B2	5,8	6,5	6,3		8,0		7,3	Đạt
25	2223360566	Dương Thuý	Nga	31/08/1994	02DS15D2			0,0	TBKT			0,0	Học lại
26	2223360594	Thái Thị Kim	Ngân	08/04/1998	02DS15D2			0,0	TBKT			0,0	Học lại
27	2223240250	Nguyễn Ông	Phát	27/02/1994	02DS15B2	8,0	8,0	8,0		7,5		7,7	Đạt
28	2223180065	Lê Hồ	Phuong	17/06/1980	02DS15B2	7,0	9,5	8,7		9,2		9,0	Đạt
29	2223240116	Trần Đoàn Cẩm	Phượng	15/08/2001	02DS15B2			0,0	TBKT			0,0	Học lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2			
							4,0		6,0	6,0			TB Môn
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
30	2223240072	Nguyễn Anh	Quốc	20/03/1993	02DS15B2			0,0	TBKT			0,0	Học lại
31	2223180094	Hồ Thị Anh	Tài	20/09/1986	02DS15B2	9,8	9,5	9,6		9,5		9,5	Đạt
32	2223240213	Phạm Lê Nhật	Tân	09/01/2002	02DS15B2	7,8	8,3	8,1		8,0		8,0	Đạt
33	2223180017	Phạm Văn	Tin	10/01/1989	02DS15B2			0,0	TBKT			0,0	Học lại
34	2223180064	Võ Thị Cẩm	Tú	07/09/1983	02DS15B2	7,0	8,5	8,0		8,7		8,4	Đạt
35	2223240167	Đinh Quốc Quỳnh	Tuyên	25/07/2003	02DS15B2	8,8	8,0	8,3		8,5		8,4	Đạt
36	2223360038	Lê Hồ Bá	Thanh	16/08/1994	02DS15D2	5,5	6,5	6,2		7,7		7,1	Đạt
37	2223360476	Phan Văn	Thành	03/08/2000	02DS15D2	3,5	4,5	4,2	TBKT			1,7	Học lại
38	2223180091	Võ Hà Anh	Thảo	06/10/1985	02DS15B2	7,3	5,0	5,8				2,3	Thi lại
39	2223240053	Nguyễn Minh	Thuận	11/03/2001	02DS15B2	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
40	2223240173	Nguyễn Thị Kiều	Thuận	19/09/2001	02DS15B2	9,0	6,8	7,5		8,2		7,9	Đạt
41	2223360112	Phạm Thị Bích	Thủy	15/10/1983	02DS15D2	7,5	6,5	6,8		8,7		8,0	Đạt
42	2223240159	Trần Thị	Thùy	20/03/1983	02DS15B2	5,3	7,0	6,4		8,7		7,8	Đạt
43	2223240133	Nguyễn Ngọc	Thủy	06/06/1996	02DS15B2	8,0	8,8	8,5		8,5		8,5	Đạt
44	2223240063	Lê Nguyễn Mai	Trang	06/01/2000	02DS15B2	6,5	6,5	6,5		7,7		7,2	Đạt
45	2223240274	Nguyễn Nguyễn Phúc	Trang	11/01/2002	02DS15B2	6,5	7,3	7,0		9,5		8,5	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TBM Lần 1		
							4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
46	2223180062	Lê Thị Thùy	Trân	15/01/1981	02DS15B2	7,3	6,8	6,9				2,8	Thi lại
47	2223180060	Nguyễn Thị Huỳnh	Trân	16/11/1997	02DS15B2	6,8	7,3	7,1		9,2		8,4	Đạt
48	2223240086	Bùi Giang Nguyên	Trình	26/10/1994	02DS15B2	9,5	9,8	9,7		9,2		9,4	Đạt
49	2223240090	Phạm Mạnh	Trường	10/06/2003	02DS15B2	9,3	9,8	9,6		8,8		9,1	Đạt
50	2223180097	Hoàng Thị Huyền	Vân	08/01/1984	02DS15B2	6,3	8,0	7,4		9,7		8,8	Đạt
51	2223240042	Đỗ Thị Tường	Vi	05/08/1987	02DS15B2	9,3	9,8	9,6		9,3		9,4	Đạt
52	2223360043	Đinh Khả	Vy	16/09/2000	02DS15D2	7,0	8,0	7,7		8,7		8,3	Đạt
53	2223240104	Nguyễn Thị Ánh	Vy	05/08/1996	02DS15B2	7,8	6,0	6,6		8,7		7,9	Đạt
54	2223240249	Nguyễn Hoàng	Ý	05/08/1997	02DS15B2	7,5	8,0	7,8		9,0		8,5	Đạt
55	2223240264	Nguyễn Hoàng	Yến	12/07/1990	02DS15B2	5,5	7,3	6,7		9,3		8,2	Đạt
56	2223360603	Bùi Thị Huyền	Trang	04/04/2005	02DS15B2	6,0	5,5	5,7		7,8		6,9	Đạt